BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 197/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

2. Cơ quan nhà nước khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ cho các mục đích sau đây thì không phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này:

a) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng không vì mục đích lợi nhuận;

b) Phục vụ phòng, chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia;

c) Trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Phục vụ hoạt động của cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp trung ương;

đ) Phục vụ hoạt động điều tra, xét xử, xử lý tranh chấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra, xét xử;

e) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thông tư này áp dụng đối với: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thu phí khai thác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

Điều 2. Tổ chức thu phí và người nộp phí

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi đề nghị Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phải nộp phí, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, nộp phí của tổ chức thu phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ cung cấp dịch vụ, thu phí. Số tiền được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước. Thời điểm nộp phí thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác

và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí và Quyết định số 562a/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 05 tháng 02 năm 2009.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
1	**Khí tượng bề mặt**			
1.1	BKT1	a) Nhiệt độ không khí	200	1 năm
		b) Ẩm độ không khí	200	1 năm
		c) Áp suất không khí	200	1 năm
		d) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
		đ) Áp suất hơi nước	200	1 năm
		e) Chênh lệch bão hòa	200	1 năm
		g) Lượng và loại mây	200	1 năm
		h) Tầm nhìn xa	200	1 năm
		i) Hướng và tốc độ gió	200	1 năm
		k) Lượng mưa	200	1 năm
		l) Lượng bốc hơi	200	1 năm
		m) Nhiệt độ mặt đất	200	1 năm
		n) Số giờ nắng	200	1 năm
		o) Số ngày có HT thời tiết	200	1 năm
1.2	BKT2- Nhiệt	Nhiệt độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.3	BKT2- Ẩm	Ẩm độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.4	BKT2- Áp	Áp suất theo máy tự ghi	200	1 năm
1.5	BKT3	Nhiệt độ các lớp đất sâu	200	1 năm
1.6	BKT10	Hướng và tốc độ gió từng giờ	200	1 năm
1.7	BKT13	Lượng bốc hơi chậu	200	1 năm
1.8	BKT14	Lượng mưa theo máy tự ghi	200	1 năm
1.9	BKT15	Số giờ nắng theo máy tự ghi	200	1 năm
1.10	SKT1	a) Mây b) Nhiệt độ ướt thực đo c) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
1.11	SKT2	a) Các yếu tố thực đo 04 obs phụ, tính cho 01 yếu tố	200	1 năm
		b) Nhiệt độ không khí 4 obs	200	1 năm
		c) Ẩm độ tuyệt đối 4 obs	200	1 năm
		d) Độ chênh lệch bão hòa 4 obs	200	1 năm
		đ) Nhiệt độ điểm sương 04 obs	200	1 năm
		e) Nhiệt độ ướt 04 obs	200	1 năm
		g) Loại mây 4 obs	200	1 năm
		h) Độ cao chân mây 4 obs	200	1 năm
		i) Khí áp 4 obs	200	1 năm
		k) Hướng và tốc độ gió thực đo 4 obs	200	1 năm
		l) Lượng mây (tổng quan, mây dưới) 4 obs	200	1 năm
		m) Tầm nhìn xa 4 obs	200	1 năm
1.12	GĐ Nhiệt	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.13	GĐ Ẩm	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.14	GĐ mưa	a) Lượng mưa từng giờ	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.15	BKT5, BKH6	a) Lượng mưa ngày	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.16	Bức xạ BKT12A	a) Tổng xạ định thời thực đo	200	1 năm
		b) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		c) Trực xạ định thời thực đo	200	1 năm
		d) Trực xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		đ) Tán xạ định thời thực đo	200	1 năm
		e) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		g) Các đặc trưng bức xạ tháng	200	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
2	**Khí tượng nông nghiệp (KTNN)**			
2.1	BKN1 (báo cáo vụ về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 vụ	180	1vụ
		b) Số liệu khí tượng (10 ngày)	180	1vụ
		c) Số liệu KT (đặc trưng từng kỳ phát dục)	180	1vụ
		d) Các bảng nhận xét tổng kết vụ	180	1vụ
2.2	BKN2 (Báo cáo tháng về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 cây	180	1vụ
		b) Số liệu khí tượng (ngày)	180	1vụ
3	**Khí tượng cao không**			
3.1	Thám không vô tuyến (tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt đẳng áp)			
	(7 yếu tố đo, trên 16 mặt đẳng áp)	a) Yếu tố đo: độ cao (H)	680	1 năm
		b) Yếu tố đo: áp suất (P)	680	1 năm
		c) Yếu tố đo: nhiệt độ (T)	680	1 năm
		d) Yếu tố đo: độ ẩm (U)	680	1 năm
		đ) Yếu tố đo: điểm sương (Td)	680	1 năm
		e) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	680	1 năm
		g) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	680	1 năm
3.2	Số liệu gió pilot, Bảng số liệu trên các độ cao cách mặt đất	(tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt độ cao)		
		a) Yếu tố đo: áp suất (P)	130	1 năm
		b) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	130	1 năm
		c) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	130	1 năm
3.3	Ô zôn và bức xạ cực tím	a) Độ cao mặt trời	350	1 năm
		b) Nhiệt độ	350	1 năm
		c) Mây	350	1 năm
		d) Hiện tượng thời tiết	350	1 năm
		đ) Tổng lượng ô zôn cặp đo theo 02 dải phổ mặt trời	350	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		e) Tổng lượng ô zôn trung bình của giờ đo	350	1 năm
		g) Tổng lượng ô zôn quan trắc theo thiên đỉnh	350	1 năm
		h) Tổng lượng ô zôn trung bình ngày	350	1 năm
		i) Cường độ bức xạ cực tím từng giải đo	350	1 năm
		k) Cường độ bức xạ cực tím làm xém da (QEA) ở từng giải đo	350	1 năm
3.4	Ra đa thời tiết - Bản đồ Ra đa	a) Bản đồ Ra đa	80	1 bản đồ
		b) Ra đa thời tiết đã số hóa	5	1 file ảnh
4	**Môi trường**			
4.1	Môi trường không khí tự động	Tập số liệu đo từng giờ/từng ngày/01 tháng, gồm 19 yếu tố		
		a) SO_2	720	1 năm
		b) NO	720	1 năm
		c) NO_2	720	1 năm
		d) NH_3	720	1 năm
		đ) CO	720	1 năm
		e) O_3 (ozon)	720	1 năm
		g) NMHC (hydrocacbon không có metan)	720	1 năm
		h) CH_4 (metan)	720	1 năm
		i) TSP (Tổng bụi lơ lửng)	720	1 năm
		k) PMIO (Bụi mịn)	720	1 năm
		l) Bụi OBC (Bụi carbon đen)	720	1 năm
		m) WD (hướng gió)	720	1 năm
		n) WS (tốc độ gió)	720	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		o) Temp (nhiệt độ)	720	1 năm
		p) Hum (độ ẩm)	720	1 năm
		q) SR (bức xạ mặt trời)	720	1 năm
		r) UV (bức xạ cực tím)	720	1 năm
		s) ATP (khí áp)	720	1 năm
		t) Rain (mưa)	720	1 năm
	Biểu kết quả pH, EC, T, t và lượng mưa trận	a) Độ pH	720	1 năm
		b) EC (độ dẫn điện)	720	1 năm
		c) T (nhiệt độ)	720	1 năm
		d) Thời gian có mưa	720	1 năm
		đ) Lượng mưa của các trận mưa trong tháng	720	1 năm
4.2	Nước mưa, bụi lắng	a) Số liệu phân tích thành phần hóa học nước mưa, bụi lắng: 10 yếu tố		
		- Lượng mưa từng trận	140	1 năm
		- Thời gian có mưa	140	1 năm
		- NH_4^+	140	1 năm
		- $N0_3^-$	140	1 năm
		- CI^-	140	1 năm
		- HCO_3^-	140	1 năm
		- SO_4^{2-}	140	1 năm
		- Ca^{2+}	140	1 năm
		- Mg^{2+}	140	1 năm
		- Bụi lắng tổng cộng	140	1 năm
		b) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		d) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm "0" thủy chí (cột đo mực nước) các Thủy trực/tuyến (CB-1)	90	2 đợt/năm
	Tài liệu tuyến khảo sát độ mặn	a) Số liệu quan trắc độ mặn MTN1	60	2 đợt/năm
		b) Số liệu kết quả quan trắc độ mặn MTN2	60	2 đợt/năm
		c) Số liệu kết quả phân tích độ mặn MTN3	60	2 đợt/năm
		d) Báo cáo thuyết minh	60	2 đợt/năm
4.3	Môi trường nước sông, hồ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố: 14 yếu tố		
		a) DO (Oxy hòa tan)	100	1 năm
		b) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	100	1 năm
		c) Tổng sắt	100	1 năm
		d) SiO_2	100	1 năm
		đ) CI^-	100	1 năm
		e) CO_3^{2-}	100	1 năm
		g) HCO_3^-	100	1 năm
		h) SO_4^{2-}	100	1 năm
		i) NA^+	100	1 năm
		k) K^+	100	1 năm
		l) Ca^{2+}	100	1 năm
		m) Mg^{2+}	100	1 năm
		n) Độ kiềm thành phần	100	1 năm
		o) Độ cứng thành phần	100	1 năm
4.4	Môi trường nước biển ven bờ	Số liệu chất lượng nước cho từng yếu tố		
		a) Nhiệt độ	110	1 năm
		b) pH	110	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		c) Độ mặn	110	1 năm
		d) DO	110	1 năm
		đ) BOD_5 (Nhu cầu oxy hóa sinh)	110	1 năm
		e) COD (Nhu cầu oxy hóa học)	110	1 năm
		g) NH_4^+	110	1 năm
		h) NO_3^-	110	1 năm
		i) NO_2^-	110	1 năm
		k) PO_4^{3-}	110	1 năm
		l) Si	110	1 năm
		m) Pb	110	1 năm
		n) Cu	110	1 năm
4.5	Đo mặn	a) Thuyết minh	150	1 năm
		b) Bản đồ vị trí	150	1 mùa
		c) Mặt cắt ngang	150	1 mùa
		d) Đặc trưng đỉnh, chân triều	150	1 mùa
		đ) Độ mặn đặc trưng	150	1 mùa
		e) Độ mặn chi tiết	150	1 mùa
		g) Mưa ngày	150	1 mùa
		h) Đường quá trình triều	150	1 mùa
		i) Đường quá trình mặn	150	1 mùa
5	**Thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều**			
5.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm
		b) Mực nước trung bình (TB) ngày	280	1 năm
		c) Nhiệt độ nước TB ngày	280	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	280	1 năm
		đ) Lưu lượng nước TB ngày	280	1 năm
		e) Độ đục mẫu nước TB ngày	280	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		g) Độ đục TB ngày	280	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	280	1 năm
		i) Biểu Q = f(H)	280	1 năm
		k) Lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng và các yếu tố thực đo	280	1 năm
		l) Biểu H (mực nước), Q (lưu lượng nước) giờ mùa lũ	280	1 năm
		m) Các yếu tố, bảng tính khác	280	1 năm
5.2	Sổ gốc đo mực nước	Mực nước từng giờ, mưa thời đoạn	280	1 năm
	Sổ gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	280	1 năm
	Sổ gốc đo sâu	Tính mặt cắt	280	1 năm
6	**Thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều**			
6.1	Chỉnh biên thủy văn	a) Mưa ngày	200	1 năm
		b) Mực nước TB ngày	300	1 năm
		c) Nhiệt độ nước TB ngày	300	1 năm
		d) Nhiệt độ không khí TB ngày	300	1 năm
		đ) Mực nước đỉnh chân triều	300	1 năm
		e) Mực nước từng giờ (triều)	300	1 năm
		g) Độ đục TB ngày	300	1 năm
		h) Lưu lượng chất lơ lửng TB ngày	300	1 năm
		i) Biểu H, Q giờ mùa lũ, cạn	300	1 năm
		k) Các yếu tố khác	300	1 năm
6.2	Sổ gốc đo mực nước	Mực nước từng giờ, mưa thời đoạn	300	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
	Sổ gốc đo lưu lượng và chất lơ lửng	Tính mặt cắt	300	1 năm
	Sổ gốc đo sâu	Tính mặt cắt	300	1 năm
6.3	Tập chỉnh biên	a) Số liệu ghi mực nước từng giờ và mực nước trung bình ngày (CBT-1a)	90	2 đợt/năm
		b) Bảng thống kê chân đỉnh triều hàng ngày (CBT-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Bảng ghi mực nước đỉnh triều cao, chân triều thấp hàng ngày (CBT-2)	90	2 đợt/năm
		d) Bảng ghi mực nước trung bình ngày (CB-2)	90	2 đợt/năm
		đ) Bảng ghi lượng mưa ngày (CBM-3)	90	2 đợt/năm
		e) Bảng ghi nhiệt độ nước trung bình ngày (CB-4a)	90	2 đợt/năm
		g) Bảng ghi nhiệt độ không khí trung bình ngày (CB-4b)	90	2 đợt/năm
		h) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
		i) Tài liệu tuyến khảo sát lưu lượng nước	90	2 đợt/năm
		k) Biểu mặt cắt ngang (đo bằng máy hồi âm đo sâu và máy kinh vĩ)	90	2 đợt/năm
		l) Bảng ghi lưu tốc (T2)	90	2 đợt/năm
		m) Bảng tính lưu lượng triều (T3)	90	2 đợt/năm
		n) Bảng tính lượng triều (CBT4)	90	2 đợt/năm
		o) Bảng tính lưu lượng nước theo phương pháp tàu di động (T4)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		p) Bảng tính lưu lượng nước từng giờ (CBT13)	90	2 đợt/năm
		q) Bảng đặc trưng triều hàng ngày (CBT14)	90	2 đợt/năm
		r) Bản tính lưu lượng nước theo mùa (CBT9)	90	2 đợt/năm
	Tài liệu tuyến khảo sát bùn cát lơ lửng	a) Số liệu lưu lượng chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu lưu lượng nước và chất lơ lửng thực đo (CB - 5)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu trung bình ngày (CB-11)	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu lưu lượng lơ lửng trung bình ngày (CB-12)	90	2 đợt/năm
		e) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa kiệt) (CB-13a)	90	2 đợt/năm
		g) Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa lũ) (CB-13b)	90	2 đợt/năm
		h) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày (CB-14)	90	2 đợt/năm
		i) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-11)	90	2 đợt/năm
		k) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-12)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		l) Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-13)	90	2 đợt/năm
		m) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
		n) Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
		o) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng (P-2)	90	2 đợt/năm
		p) Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng trung bình ngày (P-3)	90	2 đợt/năm
		q) Số liệu đường kính hạt và tốc độ lắng chìm trung bình (P-4)	90	2 đợt/năm
		r) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình triều lên, triều xuống (PT-3)	90	2 đợt/năm
		s) Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình tháng, năm (P-5)	90	2 đợt/năm
		t) Số liệu tính phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình (P6)	90	2 đợt/năm
		u) Số liệu tính đổi phân phối độ hạt đại biểu sang mặt ngang (P-7)	90	2 đợt/năm
7	**Khí tượng thủy văn biển**			
7.1	Khí tượng hải văn ven bờ	a) Hướng và tốc độ gió	220	1 năm
		b) Mực nước biển	220	1 năm
		c) Nhiệt độ nước biển	220	1 năm
		d) Độ mặn nước biển	220	1 năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		đ) Tầm nhìn ngang	220	1 năm
		e) Sáng biển	220	1 năm
		g) Mực nước giờ	220	1 năm
		h) Mực nước đỉnh, chân triều	220	1 năm
7.2	Khảo sát khí tượng thủy văn biển			
	Số liệu khảo sát mặt rộng	a) Thông tin vị trí và thời gian đo	2000	1 đợt/năm
		b) Độ sâu của trạm đo	2000	1 đợt/năm
		c) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		d) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		đ) Lượng ôxy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		e) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		g) Độ đục nước biển	2000	1 đợt/năm
		h) Độ trong suốt nước biển	2000	1 đợt/năm
		i) Mẫu dầu tại trạm đo	2000	1 đợt/năm
		k) Mẫu nước để phân tích các yếu tố hóa học và kim loại nặng	2000	1 đợt/năm
	Số liệu khảo sát trạm liên tục	1. Thông tin vị trí và thời gian đo	2000	1 đợt/năm
		2. Các yếu tố khí tượng:		
		a) Gió (hướng và tốc độ)	2000	1 đợt/năm
		b) Gió giật (hướng và tốc độ)	2000	1 đợt/năm
		c) Nhiệt độ không khí	2000	1 đợt/năm
		d) Độ ẩm tương đối	2000	1 đợt/năm
		đ) Độ ẩm tuyệt đối	2000	1 đợt/năm
		e) Khí áp	2000	1 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		g) Bức xạ	2000	1 đợt/năm
		h) Mây (lượng, loại)	2000	1 đợt/năm
		i) Hiện tượng thời tiết	2000	1 đợt/năm
		k) Lượng mưa	2000	1 đợt/năm
		3. Thủy văn biển:		
		a) Độ trong suốt nước biển	2000	1 đợt/năm
		b) Sóng (hướng và độ cao, cấp, chu kỳ, kiểu, dạng)	2000	1 đợt/năm
		c) Trạng thái mặt biển	2000	1 đợt/năm
		d) Nhiệt độ nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		đ) Độ mặn nước biển tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		e) Tốc độ truyền âm	2000	1 đợt/năm
		g) Mật độ các tầng chuẩn theo độ sâu	2000	1 đợt/năm
		h) Lượng ô xy hòa tan tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		i) Độ pH tại các tầng sâu	2000	1 đợt/năm
		k) Các muối dinh dưỡng: NO_2; NO_3 ; NH_4; PO_4; SO_3 (5 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		l) Kim loại nặng: Cu; Pb; Cd; Fe; Zn; Mn; Ni; As; Mg (9 yếu tố)	2000	1 đợt/năm
		m) Lượng dầu	2000	1 đợt/năm
8	**Điều tra khảo sát thủy văn**			
8.1	Tài liệu khảo sát tuyến thủy văn			
		a) Số liệu mực nước thực đo	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu đo vẽ chi tiết	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu đo lưới độ cao (sổ thủy chuẩn)	90	2 đợt/năm

Số TT	Loại tài liệu	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (nghìn đồng)	Đơn vị tài liệu khai thác
		d) Số liệu đo lưới tọa độ	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu đo sâu	90	2 đợt/năm
		e) Số liệu tính độ cao	90	2 đợt/năm
		g) Số liệu thống kê số liệu mặt cắt	90	2 đợt/năm
		h) Số liệu tính độ cao mực nước	90	2 đợt/năm
		i) Bản vẽ mặt cắt ngang, mặt cắt dọc	90	2 đợt/năm
		k) Bản vẽ bình đồ địa hình khu vực	90	2 đợt/năm
		l) Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm
8.2	Tài liệu tuyến khảo sát mực nước, nhiệt độ nước			
		a) Số liệu mực nước, nhiệt độ nước	90	2 đợt/năm
		b) Số liệu thống kê trị số đặc trưng trong tháng, thống kê nhiệt kế (mẫu biểu T-1b)	90	2 đợt/năm
		c) Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy chí (cột đo mực nước) trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		d) Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
		đ) Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm “0” thủy chí các Thủy trực/tuyến (CB-1)	90	2 đợt/năm